

Bản án số: **02/2023/DS-ST**

Ngày: 28 - 4 - 2023

V/v tranh chấp Hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Viết Trung và ông Vũ Đình Mạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hiếu – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2021/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 21/QĐST-DS ngày 26 tháng 9 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2022/QĐST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2022 và Thông báo thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 15/2023/TB-TA ngày 20 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H – Sinh năm 1982 (*Có mặt*).

Trú tại: Thôn Văn Xá, xã Ngô Quyền, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Thôn Cao Xá, xã Thái Hòa, huyện Bình Giang, Hải Dương.

Người đại diện cho thôn C: Ông Nguyễn Văn T – Chức vụ: Trưởng thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương (*Có mặt*).

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H1 – Chủ tịch UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương (*Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt*).

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957 (*Có mặt*).

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

+ Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1963 (*Có mặt*).

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Chức vụ: Nguyên trưởng thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương nhiệm kỳ 2004-2015.

+ Chị Hoàng Thị H2, sinh năm 1983.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H2: Anh Nguyễn Văn H – Sinh năm 1982 (*Có mặt*).

Trú tại: Thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1953 (*Có mặt*).

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày yêu cầu như sau:

Khoảng cuối tháng 10/2014, anh H có nghe thông tin về việc thôn C tổ chức đầu thầu dự án thi công xúc đất đắp đường, bờ ruộng, làm mương xương cá, giao thông nội đồng bằng máy phục vụ chỉnh trang đồng ruộng. Ngày 01/11/2014 anh có đến tham gia đấu thầu và đã trúng thầu dự án đắp bờ và làm mương xương cá nội đồng cho thôn C. Anh và đại diện thôn C gồm ông Nguyễn Văn A – trưởng thôn và ông Nguyễn Văn C – bí thư chi bộ thôn đã ký kết Hợp đồng kinh tế về việc giao thầu máy xúc đất đắp bờ và làm mương xương cá giao thông nội đồng thôn C ngày 03/11/2014 với nội dung: Thôn C thuê anh sử dụng máy xúc để thực hiện việc đắp bờ ruộng, cạp đường, bờ vùng, làm mương xương cá, đắp 2 bên bờ ruộng trong phạm vi thôn C với đơn giá là 19.000đ/1m³. Đối với những khu đồng có bờ cũ thì phá bờ, san thành ruộng phục vụ sản xuất đơn giá là 700đ/m dài. Thời gian thực hiện xong là trước ngày 10/12/2014. Về việc thanh toán được chia làm 04 lần: Lần 1 vào thời gian HTX đổ nước ải làm đất vụ chiêm năm 2015, nếu hoàn thành toàn bộ 100% diện tích thì sau 10 ngày sẽ tiến hành nghiệm thu và thanh toán cho anh 20% đến 30% giá trị công trình; Lần 2 vào ngày 30/7/2015 (âm lịch) trả 30% giá trị công trình; Lần 3 vào ngày 05/12/2015 (âm lịch) trả 30% giá trị công trình; Lần cuối là vào ngày 30/7/2016 (âm lịch) trả hết số tiền còn lại chưa thanh toán. Nếu thôn C vi phạm không chi

trả hết số tiền vào thời điểm cuối cùng thì anh H sẽ được tính lãi số tiền chậm trả theo lãi suất Ngân hàng tại thời điểm đó.

Về việc thực hiện hợp đồng: Sau khi ký kết hợp đồng, anh đã tiến hành công việc đúng theo hợp đồng đã ký kết. Ngày 17/2/2015, thôn C đã tiến hành đi thực tế nghiệm thu khối lượng làm thủy lợi, số công công lắp đặt, kinh phí san phá đường mương. Căn cứ Biên bản nghiệm thu khối lượng làm thủy lợi chỉnh trang đồng ruộng thôn C ngày 17/2/2015 thì khối lượng công trình anh đã thực hiện và được nghiệm thu là:

+ Đắp bờ ruộng được 63.363m^3 trừ đi số m^3 bị sạt lở, không đảm bảo kích thước, không khắc phục được là 120m^3 thì số m^3 được nghiệm thu là $63.248\text{m}^3 \times 19.000\text{đ}/\text{m}^3 = 1.201.712.000\text{đ}$.

+ Tiền công thuê san phá đường, mương xương cá là 38.556.000đ.

Tổng cộng số tiền anh được thôn C thanh toán là 1.240.268.000đ.

Về việc thanh toán: Khi ông Nguyễn Văn A còn là trưởng thôn C đã tiến hành thanh toán cho anh được 03 lần với tổng số tiền 499.070.000đ gồm: Lần 1: Ngày 17/02/2015 trả 394.500.000đ; Lần 2: Ngày 10/4/2015 trả 4.570.000đ; Lần 3: Ngày 22/5/2015 trả 100.000.000đ. Sau khi ông An n không còn làm trưởng thôn, ông Nguyễn Văn T là trưởng thôn mới có thanh toán cho anh thêm được 07 lần với tổng số tiền là 275.000.000đ gồm: Lần 1: Ngày 15/8/2015 trả 100.000.000đ; Lần 2: Ngày 22/9/2015 trả 40.000.000đ; Lần 3: Ngày 05/2/2016 trả 40.000.000đ; Lần 4: Ngày 15/8/2018 trả 20.000.000đ.; Lần 5: Trong năm 2019 trả 20.000.000đ; Lần 6: Ngày 06/7/2020 trả 30.000.000đ; Lần 7: Ngày 28/11/2020 trả 25.000.000đ. Tổng cộng số tiền anh đã được thôn C thanh toán là 774.070.000đ.

Đến nay, H xác định số tiền nợ gốc mà thôn C còn nợ anh tính đến thời điểm hiện nay là $1.240.268.000\text{đ} - 774.070.000\text{đ} = 466.198.000\text{đ}$ và anh yêu cầu thôn C mà đại diện là trưởng thôn Cao Xá phải thanh toán trả cho vợ chồng anh số tiền nêu trên.

Về tiền lãi: Anh H yêu cầu thôn C phải trả cho vợ chồng anh tiền lãi của khoản tiền nợ gốc 466.198.000đ nêu trên với lãi suất là 6,7%/năm tính từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán ngày 02/8/2016 (âm lịch) cho đến ngày tòa án xét xử vụ án. Cụ thể về tiền lãi anh tính đến ngày tòa án đưa vụ án ra xét xử vụ án là 207.949.853đ.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 28/4/2023 anh yêu cầu thôn C phải trả cho anh và chị Hoàng Thị H2 là 674.147.853đ.

Theo bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T là đại diện thôn C trình bày quan điểm như sau:

Ông Nguyễn Văn T là trưởng thôn Cao Xá nhiệm kỳ 2015 cho đến nay và là người đại diện cho thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Ông T thừa nhận việc thôn C còn nợ anh H số tiền phát sinh theo Hợp đồng kinh tế về việc giao thầu máy xúc đất đắp bờ và làm mương xương cá giao thông nội đồng thôn C ngày 03/11/2014 với số tiền nợ gốc là 466.198.000đ là đúng. Khoản nợ nêu trên là khoản nợ phát sinh từ nhiệm kỳ trước do ông Nguyễn Văn A là trưởng thôn. Năm 2015 ông T được bầu làm trưởng thôn và đã được bàn giao lại khoản nợ của anh H từ ông Nguyễn Văn A. Từ sau khi tiếp quản chức vụ trưởng thôn, ông đã thanh toán đã trả nợ được cho anh H số tiền là 275.000.000đ. Nguyên nhân của việc chậm thanh toán theo ông T cung cấp là do trong quá trình thực hiện chủ trương dồn điền đổi thửa và làm đường bê tông thôn C đã phát sinh một số vấn đề làm ảnh hưởng tới việc thu chi của thôn, cụ thể là do một số hộ dân trong thôn còn nợ tiền phương án chưa đóng góp hết là 141.307.000đ; Khoản tiền do một số hộ dân đối trừ vào công làm đường bê tông dẫn đến không thu được là 277.878.000đ, ngoài ra do một số khoản địa phương thực hiện ngoài kế hoạch như chi tiền gặt đường 53.000.000đ, tiền phát sinh thêm 30.800.000đ, tiền diện tích công điền không thu được là 20.000.000đ và tiền hỗ trợ của nhà nước bị cắt giảm 500.000đ/ha tương đương 75.000.000đ. Do đó dẫn đến việc thôn C không thanh toán trả tiền cho anh H đúng hạn. Trong thời gian tới, ông là trưởng thôn sẽ đôn đốc các hộ dân trong thôn tiếp tục đóng góp và có trách nhiệm tiếp tục trả dần số tiền trên cho anh H theo từng vụ. Sau khi trả hết gốc sẽ trả tiền lãi cho anh H.

- *Ý kiến của ông Nguyễn Văn A:* Ông An nguyên là trưởng thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương nhiệm kỳ 2005 đến 2015. Ngày 03/11/2014 thực hiện chủ trương dồn điền đổi thửa của nhà nước, ông là trưởng thôn có đại diện cho thôn C cùng ông Nguyễn Văn C (bí thư chi bộ thôn kiêm trưởng tiểu ban dồn điền đổi thửa thôn C) có ký Hợp đồng kinh tế về việc giao thầu máy xúc đất đắp bờ và làm mương xương cá giao thông nội đồng thôn C với anh Nguyễn Văn H. Nội dung hợp đồng và quá trình thực hiện hợp đồng như anh H trình bày là đúng. Ngày 17/2/2015, sau khi thực hiện xong công việc được giao, giữa đại diện thôn C, anh H đã có Biên bản nghiệm thu khối lượng làm thủy lợi chính

trang đồng ruộng thôn C xác định số tiền công thanh toán cho anh H bao gồm: Đắp bờ ruộng được 63.363m^3 trừ đi số m^3 bị sạt lở, không đảm bảo kích thước, không khắc phục được là 120m^3 thì số m^3 được nghiệm thu là $63.248\text{m}^3 \times 19.000\text{đ}/\text{m}^3 = 1.201.712.000\text{đ}$ và tiền công thuê san phá đường, mương xương cá là $38.556.000\text{đ}$. Tổng cộng số tiền thôn C phải thanh toán trả cho anh H là $1.240.268.000\text{đ}$ là đúng. Khi ông còn làm trưởng thôn, ông đã thanh toán cho anh H được số tiền là $499.070.000\text{đ}$ gồm: Lần 1: Ngày 17/02/2015 trả $394.500.000\text{đ}$; Lần 2: Ngày 10/4/2015 trả $4.570.000\text{đ}$; Lần 3: Ngày 22/5/2015 trả $100.000.000\text{đ}$. Tháng 03/2015, ông không còn làm trưởng thôn Cao X nên đã bàn giao lại cho ông T là trưởng thôn nhiệm kỳ tiếp theo các khoản thu – chi của thôn bao gồm số nợ còn phải trả cho anh H tại thời điểm bàn giao là $841.198.400\text{đ}$ và các khoản thu còn phải thu để trả nợ cho anh H và một số khoản nợ khác bao gồm: Thu của các hộ còn nợ đầu sào vụ mùa 2014 là $28.677.000\text{đ}$, thu góp đầu sào 2 vụ là vụ chiêm và vụ mùa năm 2015 để trả cho anh H ($4189 \text{ sào} \times 65.000\text{đ}/\text{sào} \times 2 \text{ vụ}$) là $544.570.000\text{đ}$ và khoản thu do nhà nước hỗ trợ ($3.000.000\text{đ}/\text{ha}$) là $453.000.000\text{đ}$ theo như Biên bản bàn giao của tiểu ban dồn điền đổi thửa thôn C năm 2014. Đến nay, ông A xác định ông không còn là trưởng thôn và đã bàn giao lại khoản nợ cùng các khoản thu chi của thôn cho trưởng thôn khóa sau là ông T nên ông T phải có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ cho anh H.

- *Ý kiến của UBND xã T:* Theo ông Nguyễn Văn H1 là Chủ tịch UBND xã T trình bày Hợp đồng kinh tế về việc giao thầu máy xúc đất đắp bờ và làm mương xương cá giao thông nội đồng thôn C ngày 03/11/2014 do thôn C trực tiếp ký kết với anh Nguyễn Văn H để thực hiện chủ trương dồn điền đổi thửa của nhà nước. Dự án này nhằm phục vụ trực tiếp đến người dân thôn C và trước khi triển khai đã được sự đồng thuận của cả thôn. Nguồn kinh phí thực hiện dự án bao gồm 02 nguồn gồm: Nguồn tiền hỗ trợ của nhà nước do UBND huyện B và UBND tỉnh H hỗ trợ là $2.500.000\text{đ}/\text{ha}$ và đã được UBND xã tiếp nhận và cấp trực tiếp cho thôn C. Nguồn thứ hai là nguồn do nhân dân trong thôn đóng góp căn cứ vào diện tích đất nông nghiệp do các hộ trong thôn đang quản lý, sử dụng với mức thu là $65.000\text{đ}/\text{sào}$ (tổng số 4189 sào) trong 4 vụ từ vụ mùa 2015 đến hết vụ chiêm năm 2016. Ngoài các khoản tiền nêu trên, UBND xã T không có khoản nào hỗ trợ thôn trong việc thực hiện dự án. Đến nay UBND xã T xác định mặc dù UBND xã là cơ quan quản lý đối với thôn tuy nhiên việc ký kết hợp đồng và thanh toán với anh H là do thôn C thực hiện, UBND xã T đã thực hiện

xong việc cấp phát tiền hỗ trợ, không có trách nhiệm thanh toán trả khoản nợ cho anh H, đây là trách nhiệm của thôn C.

- *Ý kiến của chị Hoàng Thị H2*: Chị là vợ của anh Nguyễn Văn H, chị xác định số tiền mà thôn C chưa trả là tài sản chung của chị và anh H hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên quan điểm của chị cũng như của anh H và yêu cầu thôn C phải thanh toán trả cho vợ chồng chị khoản tiền nợ gốc và lãi phát sinh từ hợp đồng kinh tế giữa anh H và thôn C. Chị ủy quyền cho chồng là anh Nguyễn Văn H tham gia tố tụng và thay mặt chị trình bày quan điểm, giải quyết vụ án tại Tòa án từ khi thụ lý đến khi kết thúc vụ án.

- *Lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Văn N*: Ông N là người được ông Vũ Văn S là phó thôn C phụ trách việc thu – chi nhờ đôn đốc các hộ dân trong thôn đóng góp các khoản cần phải thu trong giai đoạn từ tháng 10/2015 cho đến vụ mùa năm 2019 bao gồm các khoản: tiền thường xuyên từ 15.000đ đến 25.000đ/tháng/hộ gia đình; tiền vệ sinh 5.000đ-10.000đ/tháng/khẩu, tiền bê tông xóm 10.000đ/tháng/khẩu, tiền dồn ô thu theo đầu sào là 65.000đ/sào/vụ và tiền bê tông mở rộng 70.000đ/khẩu. Việc thu tiền của người dân đều dựa vào phương án thu do ông S cung cấp, ông N dựa vào đó mà thu. Sau khi thu xong tiền của người dân, ông N đều đã nộp hết toàn bộ số tiền thu được và phương án thu cho ông S. Tuy nhiên ông S ốm chết, không bàn giao lại sổ sách, các bản phương án thu mà chỉ thông báo tổng số nợ của người từng hộ dân trong thôn nên đến nay ông và ông T chỉ tổng hợp được tổng số tiền còn nợ của từng hộ mà không phân tích được trong tổng số tiền nợ đó bao gồm các khoản nợ ở mục nào, mỗi khoản bao nhiêu tiền để cung cấp cụ thể cho Tòa án.

Quá trình xác minh tại xã T xác định: Năm 2014-2015, thực hiện chủ trương dồn điền đổi thửa, UBND tỉnh H và huyện B có hỗ trợ kinh phí cho thôn C với mức hỗ trợ là 2.500.000đ/ha được chia làm 03 đợt, đợt 1 hỗ trợ 162.953.900đ vào ngày 12/5/2015 do ông Nguyễn Văn A, ông Nguyễn Văn C (bí thư chi bộ thôn) là người nhận tiền; đợt 2 hỗ trợ 162.953.900đ vào ngày 10/7/2015 do ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn C (bí thư chi bộ thôn) là người nhận tiền và đợt 3 hỗ trợ 81.476.950đ vào ngày 18/8/2015 do ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Khánh B (bí thư chi bộ thôn) là người nhận tiền. Số tiền này UBND xã T rút từ kho bạc và đã bàn giao cho thôn để tiến hành tự chi trả kinh phí chỉnh trang đồng ruộng theo phương án đã được phê duyệt. Quá trình làm việc với ông A và ông T cũng xác định đã nhận đủ số tiền nêu trên do U và sử dụng số tiền nêu trên để chi trả cho anh H và một số hạng mục khác liên

quan. Sau khi dự án dồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng thực hiện xong, tiểu ban dồn điền đổi thửa thôn Cao đã tự giải thể và bàn giao việc thanh toán cho ông Nguyễn Văn T là trưởng thôn nhiệm kỳ 2015. Ngoài ra địa phương cũng cung cấp thêm về việc ông Nguyễn Văn C là bí thư chi bộ thôn C và ông Vũ Văn S phó thôn C trong thời gian thực hiện dự án dồn điền đổi thửa đều đã chết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu thôn C mà đại diện là ông Nguyễn Văn T phải trả ngay cho vợ chồng anh số tiền nợ gốc còn lại là 466.198.000đ và tiền lãi tính đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử (ngày 28/4/2023) 207.949.853đ, tổng cộng là 674.147.853đ. Đại diện thôn C cũng xác nhận số nợ gốc như anh H trình bày là đúng và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; về phương án trả nợ thôn C đề nghị trả nợ dần cho anh H số tiền nợ gốc theo từng vụ, sau khi thanh toán xong nợ gốc, thôn sẽ trả tiền lãi cho anh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng, đảm bảo các nguyên tắc xét xử. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 BLTTDS

+ Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519 Bộ luật dân sự; Điều 147 BLTTDS; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Tòa án xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn H, buộc Thôn C, xã T trả cho anh H số tiền gốc theo hợp đồng đã ký còn lại là 466.198.000 đồng và tiền lãi tương ứng thời gian chậm trả theo lãi xuất ngân hàng (kể từ sau thời điểm cuối cùng phải thanh toán theo cam kết trong hợp đồng là ngày 30/7/2016 âm lịch), tuy nhiên tháng 7/2016 âm lịch chỉ đến ngày 29/7/2016).

Về án phí: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương phải chịu án phí DSST có giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn H khởi kiện tranh chấp Hợp đồng dịch vụ với bị đơn là thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn A, UBND xã T và chị Hoàng Thị H2. Bị đơn là thôn C nằm trên địa phận huyện B, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Ông Nguyễn Văn H1 là người đại diện theo pháp luật của UBND xã T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt do vậy Tòa án nhân dân huyện Bình Giang tiến hành xét xử vắng mặt UBND xã T theo quy định tại khoản 1 Điều 227 BLTTDS.

[2] Về các quan hệ pháp luật cần giải quyết:

[2.1] Về yêu cầu thanh toán phát sinh theo Hợp đồng dịch vụ:

[2.1.1] Về tính hợp pháp của Hợp đồng kinh tế ngày 03/11/2014: Anh Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T – trưởng thôn, đại diện thôn C và ông Nguyễn Văn A, nguyên trưởng thôn Cao Xá đều xác định giữa anh H và thôn C có ký kết Hợp đồng kinh tế về việc giao thầu máy xúc đất đắp bờ và làm mương xương cá giao thông nội đồng thôn C ngày 03/11/2014 như anh H xuất trình là đúng. Các bên đều thừa nhận nội dung hợp đồng và không có tranh chấp gì liên quan đến việc giao kết hợp đồng. Theo Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ N1 hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố và Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 07/8/2013 của UBND tỉnh H ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, khu dân cư quy định: Thôn, tổ dân phố là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã); nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản, tổ chức nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có nhiệm vụ triển khai thực hiện những nội dung do cộng đồng dân cư của thôn, tổ dân phố bàn và quyết định trực tiếp; được đại diện cho thôn, khu dân cư ký hợp đồng về dịch vụ phục vụ sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng và công trình phúc lợi công cộng do thôn, tổ dân phố đầu tư đã được Hội nghị thôn, tổ dân phố thông qua.

Như vậy, khi Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố đại diện cho thôn, tổ dân phố ký hợp đồng dân sự thì thôn, khu dân cư là chủ thể tham gia quan hệ dân sự do đó các chủ thể tham gia hợp đồng dân sự bao gồm anh H, trưởng thôn Cao Xá đều hợp pháp và có đầy đủ quyền xác lập giao dịch dân sự. Hợp đồng dịch vụ giữa anh H và thôn C được ký kết thông qua hình thức đấu thầu và được nhân dân trong thôn C đồng thuận thực hiện thông qua biên bản hội nghị hợp dân. Về hình thức, nội dung của các hợp đồng đều không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên là hợp đồng dịch vụ giữa anh H và thôn C ký là hợp pháp.

[2.1.2] Về việc thực hiện hợp đồng: Căn cứ theo Hợp đồng kinh tế ngày 03/11/2014, thôn C có thỏa thuận thuê anh Nguyễn Văn H sử dụng máy xúc để thực hiện việc đắp bờ ruộng, cạp đường, bờ vùng, làm mương xương cá, đắp 2 bên bờ ruộng trong phạm vi thôn C với đơn giá là 19.000đ/1m³. Đối với những khu đồng có bờ cũ thì phá bờ, san thành ruộng phục vụ sản xuất đơn giá là 700đ/m dài. Căn cứ Biên bản nghiệm thu khối lượng làm thủy lợi chỉnh trang đồng ruộng thôn C ngày 17/2/2015 thì khối lượng công trình anh H đã thực hiện và được nghiệm thu là: Đắp bờ ruộng được 63.363m³ trừ đi số m³ bị sạt lở, không đảm bảo kích thước, không khắc phục được là 120m³ thì số m³ được nghiệm thu là $63.248\text{m}^3 \times 19.000\text{đ}/\text{m}^3 = 1.201.712.000\text{đ}$ + Tiền công thuê san phá đường, mương xương cá là 38.556.000đ. Tổng cộng số tiền anh được thôn C thanh toán là 1.240.268.000đ. Về quá trình thực hiện hợp đồng và quyết toán các bên đều thừa nhận không có tranh chấp, số tiền nêu trên cũng đã được thể hiện thông qua Bảng tổng hợp thu chi ngày 17/2/2015 và Báo cáo kết quả thực hiện phương án dồn điền đổi thửa ngày 17/2/2015 của thôn C nên xác định khối lượng công trình và số tiền mà thôn C có nghĩa vụ thanh toán trả cho anh H phát sinh từ Hợp đồng đã ký là 1.240.268.000đ là đúng.

[2.1.3] Về việc thanh toán tiền công cho anh H và số tiền còn nợ: Căn cứ các giấy giao nhận tiền do anh H xuất trình, anh H xác định khi ông Nguyễn Văn A còn là trưởng thôn C đã tiến hành thanh toán cho anh được 03 lần với tổng số tiền 499.070.000đ và từ khi ông Nguyễn Văn T tiếp nhận chức vụ trưởng thôn đã tiếp tục thanh toán cho anh thêm được 07 lần với tổng số tiền là 275.000.000đ, tổng cộng số tiền nợ gốc anh đã được thanh toán 774.070.000đ, ngoài ra không phát sinh thêm khoản thanh toán nào khác. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn A xác nhận khi ông đã trả cho anh H số tiền 499.070.000đ và ông Nguyễn Văn T cũng xác nhận đã trả cho anh H số tiền

275.000.000đ như giấy giao nhận tiền do anh H xuất trình là đúng do đó xác định đến thời điểm vụ án được đưa ra xét xử, số tiền nợ gốc mà thôn C còn nợ anh H là $1.240.268.000đ - 774.070.000đ = 466.198.000đ$ như theo anh H khởi kiện là đúng.

[2.1.4] Anh H yêu cầu thôn C thanh toán trả ngay cho anh khoản tiền nêu trên tuy nhiên đại diện thôn C xác định không có khả năng thanh toán ngay. Về lý do đến nay thôn chưa thanh toán trả ngay cho anh H, theo ông T cung cấp, dự án dồn điền đổi thửa thôn C có 02 nguồn thu gồm nguồn do UBND tỉnh H và UBND huyện B hỗ trợ với tổng số tiền là 325.907.800đ (chia làm 03 đợt, đợt 1 hỗ trợ 162.953.900đ vào ngày 12/5/2015; đợt 2 hỗ trợ 162.953.900đ vào ngày 10/7/2015 và đợt 3 hỗ trợ 81.476.950đ vào ngày 18/8/2015) và nguồn thu do nhân dân đóng góp theo sào với mức đóng góp là 65.000đ/sào/vụ trong 2 năm 2014 và 2015 (thôn C hiện có 4198 sào đất nông nghiệp và mỗi năm thu 02 vụ là vụ mùa và vụ chiêm). 02 nguồn thu này đã được thôn C tiếp nhận để phục vụ cho việc chi trả kinh phí dồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng theo đề án đã được phê duyệt trong đó bao gồm cả khoản tiền trả công dịch vụ cho anh Nguyễn Văn H. Tuy nhiên trong thời gian này, thôn thực hiện hai dự án dồn điền đổi thửa và dự án làm đường bê tông kiên cố nên quá trình thực hiện phát sinh một số khó khăn, vướng mắc dẫn đến việc chậm thanh toán cho anh H, cụ thể tiền do một số hộ dân trong thôn còn nợ tiền phương án chưa nộp là 141.307.000đ; tiền do một số hộ đối trừ công làm đường bê tông không thu được là 277.878.000đ, ngoài ra còn có một số lý do khác như khoản tiền mà nhà nước hỗ trợ bị lệch so với dự toán 500.000đ/ha (ban đầu dự toán là nhà nước hỗ trợ 3.000.000đ/ha), trả cho nhóm D làm thủy lợi số tiền 17.686.000đ, trả ông H3 làm nương cây dứa số tiền 1.814.000đ, ông T1 xây kè bờ ao số tiền 32.583.000đ và trả tiền phát sinh thêm là 30.800.000đ. Ông T cũng cung cấp danh sách các hộ còn nợ thể hiện số tiền người dân trong thôn còn nợ tính đến tháng 01/2022 là 366.535.000đ và ông T đang đôn đốc người dân trả nợ để thôn có nguồn kinh phí trả dần số tiền nợ cho anh H.

[2.1.5] Về tiền lãi: Tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án, anh H đề nghị tính lãi của số tiền chậm trả theo lãi suất 6,7%/năm tính từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán là sau ngày 01/8/2016 (âm lịch) (do không có ngày 30/7/2016 âm lịch) tức ngày tính lãi được tính từ ngày 01/8/2016 (âm lịch) tức ngày 02/9/2016 (dương lịch) cho đến ngày tòa án đưa vụ án ra xét xử và toàn bộ lãi được tính trên số tiền gốc chậm thanh toán là 466.198.000đ. Ông T là đại

diện thôn C xác định trong hợp đồng có điều khoản tính lãi nên đề nghị giải quyết theo quy định của hợp đồng. Căn cứ theo Hợp đồng kinh tế ngày 03/11/2014, các bên có thỏa thuận, nếu thôn C không chi trả hết số tiền vào thời điểm cuối cùng thì anh H sẽ được tính lãi số tiền chậm trả theo lãi suất Ngân hàng tại thời điểm đó như vậy các bên có thỏa thuận về lãi suất theo lãi suất ngân hàng tuy nhiên không xác định cụ thể là bao nhiêu %. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS, trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn (20%/năm) tại thời điểm trả nợ. Anh H yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc chậm thanh toán là 466.198.000đ trong toàn bộ thời gian phát sinh lãi với mức lãi suất là 6,7%/năm là thấp hơn so với quy định tại Điều 468 BLDS và có lợi cho phía bị đơn nên cần chấp nhận. Tính đến ngày vụ án được đưa ra xét xử (ngày 28/4/2023), số tiền lãi chậm thanh toán được xác định là $466.198.000đ \times 6,7\%/năm \times \text{số ngày chậm thanh toán từ ngày 02/9/2016 đến ngày 28/4/2023} = 207.949.853đ$.

[2.1.5] Về nghĩa vụ thanh toán: Theo Hợp đồng kinh tế ngày 03/11/2014, ông Nguyễn Văn A ký hợp đồng thuê máy xúc với anh H với tư cách là Trưởng thôn nên bên thuê của hợp đồng là thôn C. Quá trình làm việc xác định UBND xã T không đứng ra ký kết hợp đồng, không cấp vốn và cũng không thực hiện việc quản lý việc thu – chi đối với dự án dồn điền đổi thửa do thôn C thực hiện mà giao do thôn C tự chủ thu – chi, tự chịu trách nhiệm dựa trên sự đóng góp nhân dân thôn C, phần tiền do nhà nước hỗ trợ cũng không phải từ ngân sách của U1 xác định bên có nghĩa vụ phải trả nợ cho anh H là thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Số tiền nợ này là tiền được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa anh H và chị Hoàng Thị H2 nên thôn C có trách nhiệm thanh toán cho anh H và chị H2 số tiền nêu trên. Ông Nguyễn Văn A là trưởng thôn nhiệm kỳ từ 2005 đến 2015 đã ký kết Hợp đồng kinh tế với anh H. Tháng 03/2015, ông A không tiếp tục giữ chức vụ trưởng thôn mà chuyển giao cho ông Nguyễn Văn T. Quá trình bàn giao, ông A và tiểu ban dồn điền đổi thửa thôn C đã bàn giao nghĩa vụ trả khoản nợ nêu trên cho ông T thông qua biên bản bàn giao tài liệu gồm Hợp đồng kinh tế ngày 03/11/2014 với anh H, B1 tính toán chi phí dồn điền đổi thửa, biên bản họp dân. Ông T sau khi tiếp nhận chức vụ trưởng thôn đã tiếp tục trả nợ cho anh H được 07 lần, các bên đều thừa nhận sự việc, không có tranh chấp nên ông Nguyễn Văn T là trưởng thôn Cao Xá nhiệm kỳ hiện nay đại diện cho thôn C và trưởng thôn nhiệm kỳ tiếp theo sẽ có trách nhiệm tiếp tục thanh toán trả số tiền nợ gốc là 466.198.000đ và tiền lãi phát sinh của số tiền nêu

trên (tính đến ngày 28/4/2023 là 207.949.853đ) cho vợ chồng anh H, chị H2 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[2.2] Về vấn đề khác: Trong quá trình giải quyết vụ án, nhiều lần tòa án đã yêu cầu thôn C xuất trình báo cáo về tình hình tài chính của thôn, các sổ sách, tài liệu, hóa đơn, chứng từ liên quan đến việc thu – chi của thôn từ năm 2015, danh sách những người còn nợ tiền đồn ô, danh sách người đối trừ công tụy nhiên ông T chỉ cung cấp được danh sách hộ dân còn nợ tổng hợp của nhiều hạng mục mà không xác định được hộ dân nào còn nợ tiền đồn ô và số tiền là bao nhiêu. Lý do ông T đưa ra được danh sách tổng hợp mà không có danh sách chi tiết là do ông Vũ Văn S là phó thôn C phụ trách việc thu chi trong thôn bị ốm chết không bàn giao lại danh sách nợ chi tiết mà chỉ bản giao lại danh sách nợ tổng hợp của từng hộ dân do đó ông T không thể cung cấp được cho Tòa án danh sách chi tiết. Mặt khác, trong vụ án này anh H kiện yêu cầu thôn C phải thanh toán tiền phát sinh theo Hợp đồng đã ký kết không liên quan đến việc quản lý thu chi của thôn do đó nếu có phát sinh vấn đề tranh chấp giữa trưởng thôn với người dân thôn C trong vấn đề quản lý thu chi của thôn sẽ được giải quyết trong một vụ việc khác.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn có nghĩa vụ trả nợ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 513, 514, 515, 516, 517, 518, Điều 519, Điều 370, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn H.

2. Buộc thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương với người đại diện của thôn là trưởng thôn C phải trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Hoàng Thị H2 số tiền nợ gốc phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng kinh tế về việc giao thầu máy xúc đất đắp bờ và làm mương xương cá giao thông nội đồng thôn Cao

Xá ngày 03/11/2014 là 466.198.000đ và tiền lãi của số tiền nêu trên tính từ ngày 02/9/2016 đến ngày xét xử vụ án là 207.949.853đ. Tổng cộng tiền gốc và lãi là **674.147.853đ** (*sáu trăm bảy mươi tư triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm năm mươi ba đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên mà bên có nghĩa vụ chậm thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương phải chịu 30.965.914đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại anh Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án phí 14.103.000đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0003799 ngày 30/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi của mình, thời hạn kháng cáo đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm và thời hạn kháng cáo đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Giang;
- Các đương sự;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

